

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	50,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.8%	29.9%	34.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.78
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

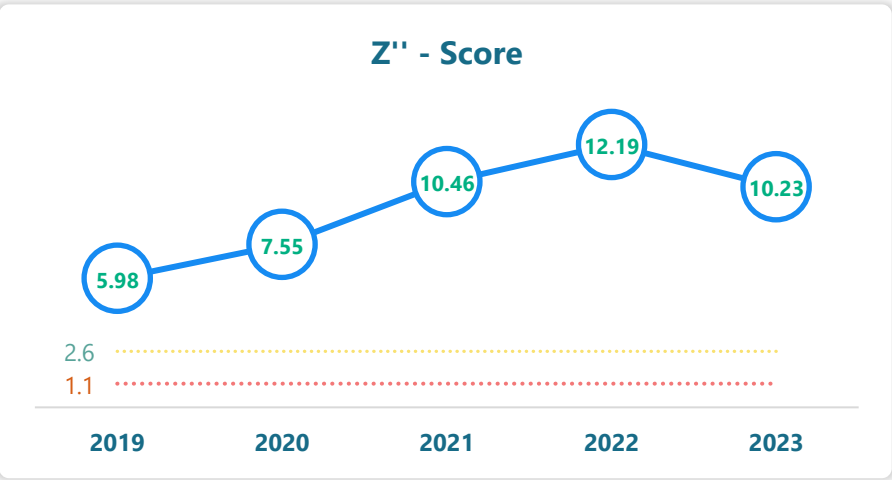
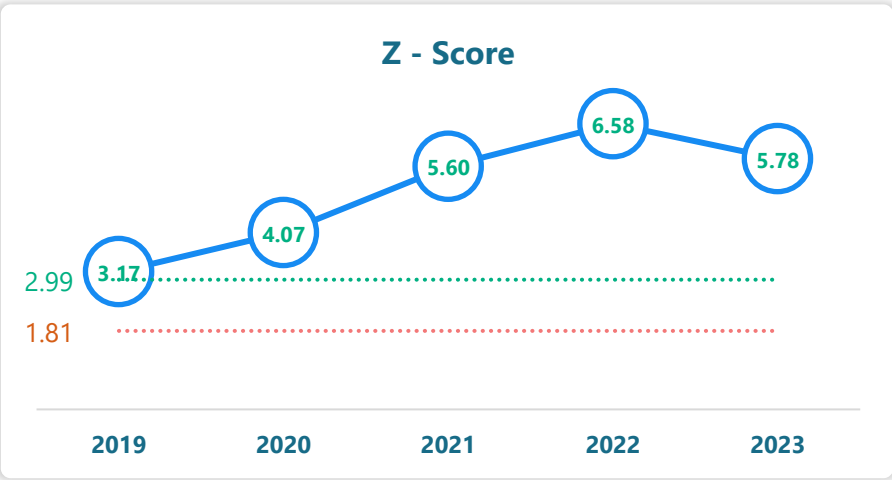
Hệ số nguy cơ phá sản	10.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	2,373	▼ 380
	tỷ VNĐ	▼ 13.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	1,129	▼ 376
	tỷ VNĐ	▼ 24.9%

ROE	2023	+/- YoY
	19.1%	▼ 4.0%

ROA	2023	+/- YoY
	13.5%	▼ 3.5%



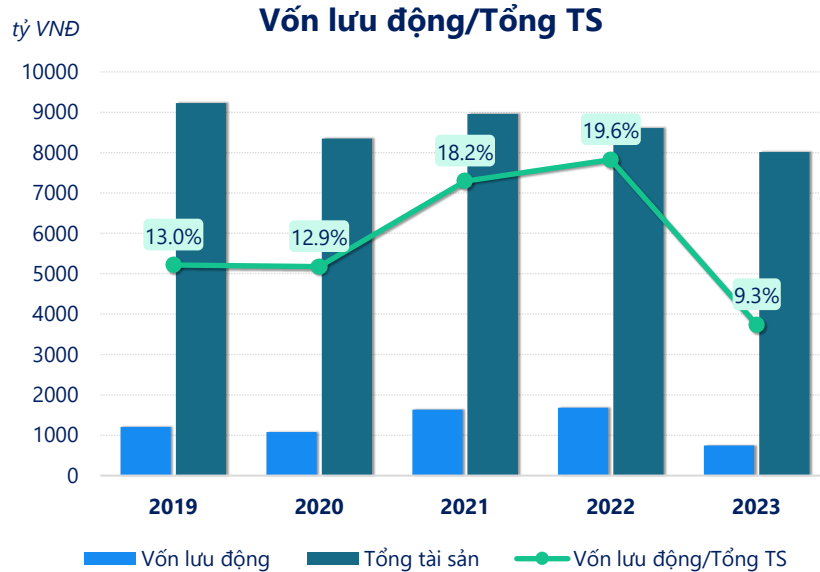
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DNH** năm **2023** đạt **5.78**, thấp hơn so với năm 2022 (6.58). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DNH** năm **2023** đạt **10.23**, thấp hơn so với năm 2022 (12.19). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DNH** năm **2023**, doanh thu thuần giảm mạnh 13.8% chỉ còn 2,373 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 24.9% chỉ còn 1,129 tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **19.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

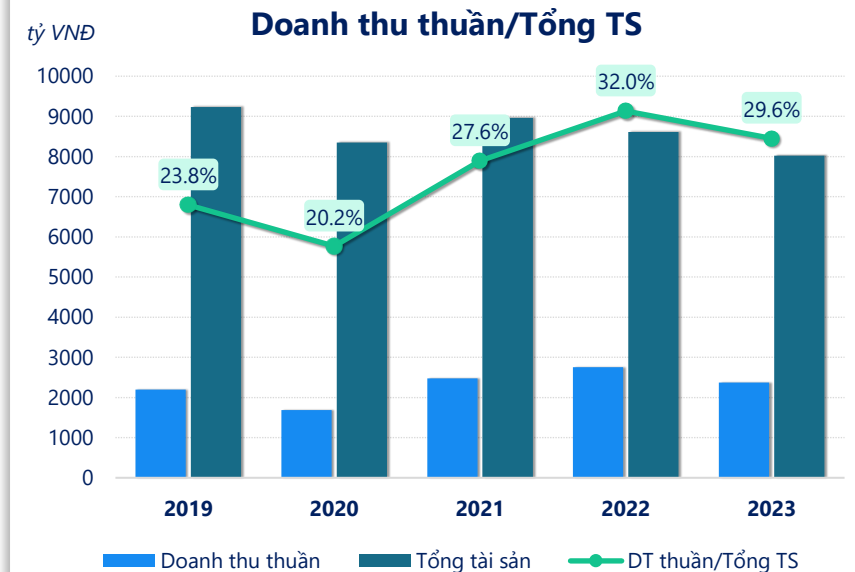
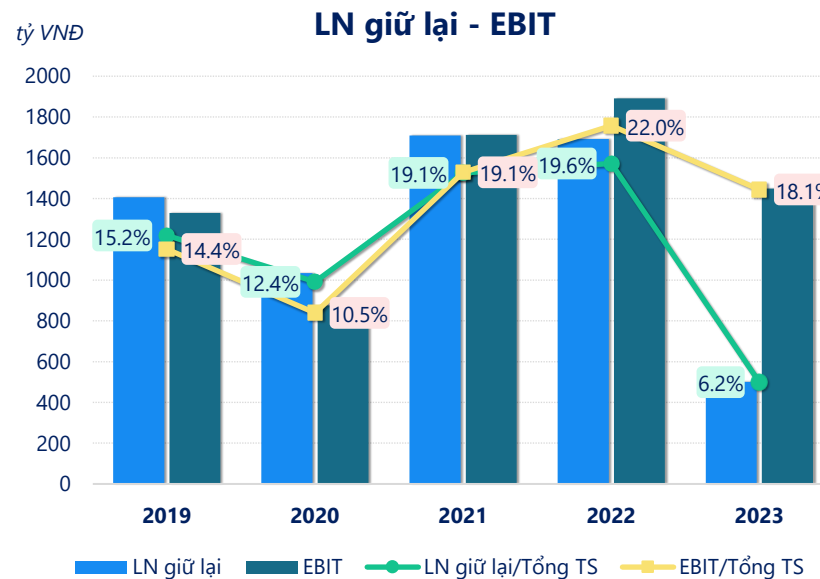
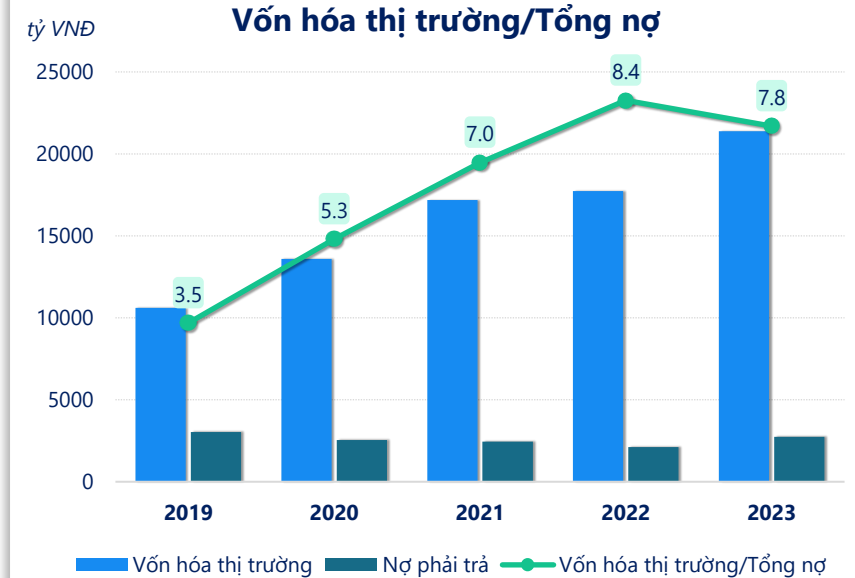
CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (UPCOM: DNH)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **7.81**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,996	8,611	-7.1%
Tài sản ngắn hạn	2,078	2,232	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	536	1,209	-55.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	400	-82.5%
Phải thu ngắn hạn	1,429	585	144%
Hàng tồn kho	37.5	38.4	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.98	0.53	836%
Tài sản dài hạn	5,918	6,379	-7.2%
Phải thu dài hạn	600	800	-25.0%
Tài sản cố định	4,933	5,300	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	101	18.3	449%
Đầu tư tài chính dài hạn	188	174	8.2%
Tài sản dài hạn khác	96.3	87.1	10.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,730	2,118	28.9%
Nợ ngắn hạn	1,322	548	141%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	130	213	-38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	146	105	38.5%
Nợ dài hạn	1,407	1,571	-10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,407	1,571	-10.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,266	6,493	-18.9%
Vốn chủ sở hữu	5,266	6,493	-18.9%
Vốn điều lệ	4,224	4,224	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,195	1,686	2,475	2,753	2,373
Giá vốn hàng bán	843	842	942	996	1,004
Lợi nhuận gộp	1,352	844	1,533	1,757	1,368
Doanh thu HĐTC	132	133	229	189	150
Chi phí TC	150	117	64.1	64.8	60.5
Chi phí lãi vay	55.1	79.7	62.4	64.1	58.7
LN trong công ty LKLD	6.76	-7.32	25.0	20.1	20.4
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	59.8	56.5	73.5	90.2	89.2
LN thuần từ HĐKD	1,281	796	1,649	1,810	1,389
Lợi nhuận khác	-5.96	-0.20	0.06	17.1	0.00
LN trước thuế	1,275	796	1,650	1,828	1,389
Lợi nhuận sau thuế	1,048	660	1,373	1,505	1,129
LNST của CĐ cty mẹ	1,046	659	1,367	1,497	1,123

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	890	582	1,389	1,545	578
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-494	-592	-118	559	412
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	122	-577	-681	-1,630	-1,662
Tiền đầu kỳ	213	731	144	734	1,209
Lưu chuyển tiền thuần	518	-586	590	474	-672
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	731	144	734	1,209	536